

Số: 70 /BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO

Kết quả xác định các xã, thôn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025

Thực hiện nội dung Công văn số 342/UBND-CSĐT ngày 23/3/2020 của Ủy ban Dân tộc về việc xác định các xã, thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi báo cáo kết quả xác định các xã, thôn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025 như sau:

1. Kết quả xác định xã, thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi

- Tổng số xã, thị trấn thuộc vùng dân tộc và miền núi của tỉnh là 61 xã, thị trấn (các xã, thị trấn có tỷ lệ hộ là người dân tộc thiểu số từ 15% trở lên).

- Tổng số thôn vùng dân tộc và miền núi của tỉnh là 07 thôn (các thôn có tỷ lệ số hộ là người dân tộc thiểu số từ 15% trở lên thuộc các xã có tỷ lệ hộ người dân tộc thiểu số dưới 15%).

2. Kết quả phân định khu vực I, II, III và thôn đặc biệt khó khăn

- Tổng số xã, thị trấn thuộc vùng dân tộc và miền núi của tỉnh thuộc đối tượng rà soát là 61 xã.

Trong đó:

+ Xã, thị trấn thuộc khu vực I: 04 xã.

+ Xã, thị trấn thuộc khu vực II: 05 xã.

+ Xã thuộc khu vực III: 52 xã.

- Tổng số thôn thuộc các xã khu vực II và các xã có tỷ lệ số hộ là người dân tộc thiểu số dưới 15% đủ điều kiện là thôn đặc biệt khó khăn là 06 thôn.

Trong đó:

+ Số thôn ĐBKK thuộc các xã khu vực II là 04 thôn.

+ Số thôn ĐBKK thuộc các xã có tỷ lệ số hộ là người dân tộc thiểu số dưới 15%: 02 thôn.

(có danh sách cụ thể các xã, thôn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025 kèm theo).

3. Đánh giá biến động so với giai đoạn 2016-2020

Trong giai đoạn 2016-2020, trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi có 83 xã, thị trấn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi; trong đó: Có 04 xã, thị trấn thuộc khu vực I; 33 xã, thị trấn thuộc khu vực II và 46 xã thuộc khu vực III; 62 thôn ĐBKK thuộc các xã khu vực II.

Như vậy, trong giai đoạn 2021-2025 giảm 22 xã, thị trấn và tăng thêm 07 thôn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi, trong đó:

- + Các xã, thị trấn thuộc khu vực I không có biến động.
- + Các xã, thị trấn thuộc khu vực II giảm 28 xã.
- + Các xã, thị trấn thuộc khu vực III tăng thêm 06 xã.
- + Các thôn ĐBKK thuộc các xã khu vực II và các xã có tỷ lệ hộ là người dân tộc thiểu số dưới 15% giảm 56 thôn.

Nguyên nhân dẫn đến sự biến động là do các tiêu chí xác định, phân định có sự thay đổi so với giai đoạn trước đây. Ngoài ra, việc sắp xếp, sáp nhập các xã, thị trấn và các thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh, một số xã đã đạt chuẩn nông thôn mới cũng ảnh hưởng đến sự biến động nêu trên.

Kính báo Ủy ban Dân tộc./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Dân tộc;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động – Thương binh và Xã hội;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP(KT), TH, CBTH;
- Lưu: VT, KT.bngoc121.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Phiên

Biểu 1

DANH SÁCH CÁC XÃ VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
PHÂN ĐỊNH THEO TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Báo cáo số 70 /BC-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2020 của UBND tỉnh)

TT	TÊN TỈNH, HUYỆN, XÃ/THỊ TRẤN	Tổng số xã	Tổng số thôn	Hộ				Nghèo				Các điều kiện kèm theo				Dự kiến khu vực	Ghi chú
				Tổng số hộ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ (%)	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ (%)	ĐK1	ĐK2	ĐK3	ĐK4			
1	2	3	4	5	6	7=6:5 x100%	8	9=8:5 x100%	10	11=10:8 x100%	12	13	14	15	16	17	
Tỉnh Quảng Ngãi		173	954														
Huyện Ba Tơ		19	93														
1	Xã Ba Bích		5	649	582	89,68	101	15,56	100	99,01	X	X	X		III		
2	Xã Ba Diễn		4	463	445	96,11	103	22,25	98	95,14					III		
3	Xã Ba Khâm		3	559	541	96,77	180	32,20	180	100					III		
4	Xã Ba Lễ		4	493	465	94,32	180	36,51	180	100					III		
5	Xã Ba Liên		2	373	348	93,30	70	18,77	70	100	X				III		
6	Xã Ba Ngạc		4	825	788	95,52	164	19,88	161	98,17	X				III		
7	Xã Ba Thành		4	896	871	97,21	154	17,19	148	96,10	X				III	ATK	
8	Xã Ba Tiêu		4	714	589	82,49	218	30,53	212	97,25					III		
9	Xã Ba Tô		7	1.725	1.658	96,12	427	24,75	412	96,49					III		
10	Xã Ba Vinh		9	1.314	1.275	97,03	302	22,98	301	99,67					III	ATK	
11	Xã Ba Trang		5	683	668	97,80	194	28,40	194	100					III		
12	Xã Ba Giang		3	446	435	97,53	232	52,02	232	100					III	ATK	
13	Xã Ba Đình		7	1.550	1.369	88,32	237	15,29	204	86,08	X				III		
14	Thị trấn Ba Tơ		8	2.008	993	49,45	200	9,96	170	85,00					II	ATK	
15	Xã Ba Cung		4	676	569	84,17	69	10,21	63	91,30					II		
16	Xã Ba Vi		6	1.230	942	76,59	140	11,38	121	86,43					II		
17	Xã Ba Nam		3	278	270	97,12	83	29,86	83	100					III		
18	Xã Ba Xa		7	1.356	1.293	95,35	695	51,25	692	99,57					III		
Huyện Minh Long		5	31														
1	Xã Long Sơn		8	1.390	1.087	78,20	71	5,11	57	80,28					I	NTM	

TT	TÊN TỈNH, HUYỆN, XÃ/THỊ TRẦN	Tổng số xã	Tổng số thôn	Hộ			Nghề				Các điều kiện kèm theo				Dự kiến khu vực	Ghi chú
				Tổng số hộ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ (%)	Tổng số hộ nghề	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghề DTTS	Tỷ lệ (%)	ĐK1	ĐK2	ĐK3	ĐK4		
1	2	3	4	5	6	7=6:5 x100%	8	9=8:5 x100%	10	11=10:8 x100%	12	13	14	15	16	17
2	Xã Long Hiệp		6	1.176	538	45,75	185	15,73	118	63,78	X				III	
3	Xã Thanh An		6	950	897	94,42	204	21,47	183	89,71					III	
4	Xã Long Môn		4	389	384	98,71	128	32,90	128	100,00					III	
5	Xã Long Mai		7	1.140	938	82,28	322	28,25	284	88,20					III	
	Huyện Sơn Hà	14	89													
1	Xã Sơn Hạ		7	2.826	2.368	83,79	358	12,67	316	88,27	X				II	
2	Xã Sơn Thành		6	2.414	2.075	85,96	241	9,98	237	98,34					I	NTM
3	Xã Sơn Nham		6	1.367	1.154	84,42	331	24,21	348	105,14	X				III	
4	Xã Sơn Cao		6	1.464	1.400	95,63	476	32,51	467	98,11	X				III	
5	Xã Sơn Linh		6	1.580	1.350	85,44	401	25,38	368	91,77	X				III	
6	Xã Sơn Giang		6	1.421	1.146	80,65	411	28,92	366	89,05	X				III	
7	Xã Sơn Hải		5	927	803	86,62	246	26,54	238	96,75	X				III	
8	Xã Sơn Thủy		5	1.253	1.072	85,55	278	22,19	257	92,45	X				III	
9	Xã Sơn Kỳ		9	1.741	1.588	91,21	427	24,53	413	96,72	X				III	
10	Xã Sơn Ba		7	1.096	1.026	93,61	468	42,70	463	98,93	X				III	
11	Thị trấn Di Lăng		9	2.469	1.540	62,37	214	8,67	178	83,18					I	
12	Xã Sơn Thượng		5	1.270	1.040	81,89	267	21,02	255	95,51	X				III	
13	Xã Sơn Bao		6	1.074	997	92,83	263	24,49	258	98,10	X				III	
14	Xã Sơn Trung		6	1.016	831	81,79	224	22,05	216	96,43	X				III	
	Huyện Sơn Tây	9	35													
1	Xã Sơn Dung		5	1.152	948	82,29	370	32,12	367	99,19					III	
2	Xã Sơn Long		4	603	568	94,19	249	41,29	248	99,60					III	
3	Xã Sơn Mùa		4	835	703	84,19	256	30,66	256	100					III	
4	Xã Sơn Liên		3	386	364	94,3	176	45,60	176	100					III	
5	Xã Sơn Bua		3	428	399	93,22	195	45,56	195	100					III	
6	Xã Sơn Tân		4	792	710	89,65	262	33,08	262	100					III	
7	Xã Sơn Mầu		4	437	412	94,28	218	49,89	218	100					III	
8	Xã Sơn Tinh		5	614	566	92,18	226	36,81	226	100					III	
9	Xã Sơn Lập		3	334	308	92,2	143	42,8	143	100					III	

TT	TÊN TỈNH, HUYỆN, XÃ/THỊ TRẦN	Tổng số xã	Tổng số thôn	Hộ			Nghèo				Các điều kiện kèm theo				Dự kiến khu vực	Ghi chú
				Tổng số hộ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ (%)	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ (%)	ĐK1	ĐK2	ĐK3	ĐK4		
1	2	3	4	5	6	7=6:5 x100%	8	9=8:5 x100%	10	11=10:8 x100%	12	13	14	15	16	17
Huyện Trà Bồng				16	79											
1	Xã Trà Thủy		6	875	786	89,83	323	36,91	305	94,43					III	
2	Xã Trà Bùi		5	490	462	94,29	301	61,43	300	99,67					III	
3	Xã Trà Hiệp		4	467	462	98,93	226	48,39	226	100					III	
4	Xã Trà Tân		4	591	519	114	292	49,41	287	98					III	
5	Xã Trà Giang		3	144	137	95,14	59	40,97	59	100					III	
6	Xã Trà Lâm		4	444	429	96,62	241	54,27	241	100					III	
7	Xã Trà Sơn		8	1.237	1.130	91,35004	546	44,14	542	99,27					III	
8	Xã Trà Phong		5	1.106	1.072	96,93	676	61,12	544	80,47					III	
9	Xã Trà Tây		7	697	675	96,84	357	51,22	345	96,64					III	
10	Xã Hương Trà		6	1.000	990	99,00	604	60,40	595	98,51					III	
11	Xã Trà Xinh		3	558	538	96,42	337	60,39	337	100,00					III	
12	Xã Trà Thanh		4	523	513	98,09	324	61,95	319	98,46					III	
13	Xã Sơn Trà		6	908	901	99,23	555	61,12	545	98,20					III	
Huyện Bình Sơn				22	120	1.155	197	17,05	96	8,31						
1	Xã Bình An		5	1.155	197	17,05	96	8,31	29	30,20					II	
Huyện Tư Nghĩa				14	79											
1	Xã Nghĩa Sơn		2	1202	1195	99,4176	5	0,42	5	100					I	NTM

Biểu 2

DANH SÁCH CÁC THÔN VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

Kèm theo Báo cáo số 70 /BC-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2020 của UBND tỉnh

TT	TÊN TỈNH, HUYỆN, XÃ/THỊ TRẤN, THÔN	Tổng số xã	Tổng số thôn	Hộ			Nghèo				Ghi chú
				Tổng số hộ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ (%)	
1	2	3	4	5	6	7=6:5 x100%	8	9=8:5 x100%	10	11=10:8 x100%	
Tỉnh Quảng Ngãi		173	954								
Huyện Nghĩa Hành		12	74								
I	Xã Hành Tín Đông		7	1133	84	7,41	73	6,44	26	35,62	NTM
1	Thôn Trường Lệ			176	55	31,25	25	14,20	8	32,00	
2	Thôn Khánh Giang			188	29	15,43	20	10,64	18	90,00	
II	Xã Hành Tín Tây		9	1279	179	14,00	96	7,51	36	37,50	NTM
1	Thôn Trũng Kè I			91	91	100	18	19,78	18	100	
2	Thôn Trũng Kè II			88	88	100	18	20,45	18	100	
III	Xã Hành Dũng		7	1732	45	2,60	109	6,29	11	10,09	NTM
1	Thôn Trung Mỹ			201	45	22,39	20	9,95	11	55,00	
Huyện Tư Nghĩa		14	79								
1	Xã Nghĩa Thắng		10	2.927	408	13,94	80	2,73	14	17,5	
	Thôn 1			245	242	98,78	9	3,67	9	100,00	
	Thôn 2			166	166	100,00	5	3,01	5	100,00	

Biểu 3

DANH SÁCH CÁC THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIẢI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Báo cáo số 70 /BC-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	TÊN TỈNH, HUYỆN, XÃ/THỊ TRẤN, THÔN	Tổng số xã	Tổng số thôn/village	Hộ			Nghèo				Các điều kiện kèm theo			Dự kiến khu vực của xã
				Tổng số hộ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ (%)	ĐK1	ĐK2	ĐK3	
1	2	3	4	5	6	7=6:5 x100%	8	9=8:5 x100%	10	11=10:8 x100%	12	13	14	15
Tỉnh Quảng Ngãi		173	954											
Huyện Ba Tơ		20	89											
I	Thị trấn Ba Tơ		8	2.008	993	49,45	200	10,0	170	85,00				II
1	TDP Kon Dung			301	286	95,02	73	24,25	72	98,63				
2	TDP Uy Nằng			172	161	93,60	41	23,84	40	97,56				
II	Xã Ba Vì		6	1.230	942	76,59	140	11,38	121	86,43				II
1	Thôn Nước Xuyên			282	257	91,13	50	17,73	42	84,00	X			
Huyện Sơn Hà		14	89											
I	Xã Sơn Hạ		7	2.826	2.368	83,8	358	12,67	316	88,27				
1	Đông Reng			139	137	98,6	21	15,11	21	100,00	X			II
Huyện Nghĩa Hành		12	74											
II	Xã Hành Tín Tây		9	1279	179	14	96	7,51	36	37,50				
1	Thôn Trùng Kè I			91	91	100	18	19,78	18	100	X			
2	Thôn Trùng Kè II			88	88	100	18	20,45	18	100				